

Số: 08/HD-SLĐTBXH

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2020

HƯỚNG DẪN

Thực hiện rà soát, điều tra phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

I. QUY ƯỚC VỀ HỘ GIA ĐÌNH; ĐIỀU KIỆN ĐỂ HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ HỘ NGHÈO/ HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO/HỘ THOÁT CẬN NGHÈO, HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH:

1. Hộ gia đình:

- Hộ gia đình: Là những người cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó).

- Hộ gia đình thuộc địa bàn điều tra bao gồm: (1) Hộ gia đình có hộ khẩu thường trú và đã cư trú tại địa bàn tính đến ngày điều tra từ 6 tháng trở lên (2) Hộ gia đình di cư đến sống tại địa phương từ 6 tháng trở lên, đã đăng ký tạm trú, tạm vắng (KT3)

- Hộ gia đình không thuộc địa bàn điều tra là: Hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng không sống tại địa phương từ 6 tháng trở lên.

2. Hộ nghèo:

Là hộ gia đình qua rà soát, điều tra hằng năm ở cơ sở, đáp ứng các tiêu chí quy định theo khu vực dưới đây và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

a. Hộ nghèo về thu nhập:

- Khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm đặc trưng từ 140 điểm trở xuống.

- Khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm đặc trưng từ 120 điểm trở xuống.

b. Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm đặc trưng trên 140 điểm đến 175 điểm và có từ 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm đặc trưng trên 120 điểm đến 150 điểm và có từ 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

3. Hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội:

Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động; qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

4. Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công:

Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi người có công theo quy định của pháp luật; qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công.

5. Hộ cận nghèo:

Là hộ gia đình qua rà soát, điều tra hằng năm ở cơ sở, đáp ứng các tiêu chí quy định theo khu vực dưới đây và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận.

- Khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm đặc trưng từ trên 140 điểm đến 175 điểm và có dưới 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản;

- Khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm đặc trưng trên 120 điểm đến 150 điểm và có dưới 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

6. Hộ thoát nghèo:

- Khu vực thành thị:

+ Hộ thoát nghèo qua cận nghèo là hộ qua rà soát lần trước là hộ nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 175 điểm.

+ Hộ thoát nghèo sang cận nghèo là hộ qua rà soát lần trước là hộ nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 140 điểm đến 175 điểm và có dưới 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực nông thôn:

+ Hộ thoát nghèo qua cận nghèo là hộ qua rà soát lần trước là hộ nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 150 điểm.

+ Hộ thoát nghèo sang cận nghèo là hộ qua rà soát lần trước là hộ nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 120 điểm đến 150 điểm và có và có dưới 3 yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

7. Hộ thoát cận nghèo:

- Khu vực thành thị là hộ qua rà soát lần trước là hộ Cận nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 175 điểm.

- Khu vực nông thôn là hộ qua rà soát lần trước là hộ Cận nghèo, qua rà soát lần sau có tổng điểm đặc trưng trên 150 điểm".

8. Hộ có mức sống trung bình:

Là hộ gia đình đáp ứng tiêu chí quy định theo khu vực dưới đây và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận:

- Khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm đặc trưng từ trên 175 điểm đến 218 điểm.

- Khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm đặc trưng trên 150 điểm đến 191 điểm.

II. TỔNG ĐIỂM ĐẶC TRƯNG VÀ SỐ YẾU TỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH:

Là kết quả Điều tra viên xác định được qua điều tra thực tế hộ gia đình, ghi vào phiếu B, theo mẫu sau đây.

PHIẾU B

PHIẾU ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ SƠ BỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG:

TỈNH/TP.....

XÃ/PHƯỜNG/TT:

HUYỆN/TP

THÔN/XÓM/TỔ:

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:

Mã hộ

Phân loại hộ năm trước: Hộ nghèo Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo, không Cận nghèo

Phân loại hộ năm trước nữa:

Hộ nghèo Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo, không Cận nghèo

B1. TỔNG ĐIỂM ĐẶC TRƯNG:

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	MỨC ĐIỂM		TRẢ LỜI (Đánh dấu X)	ĐIỂM
		Khu vực Thành thị	Khu vực Nông thôn		
1	Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động				
1.1	Hộ có 1 người	80	75		
1.2	Hộ có 2 người	55	60		
1.3	Hộ có 3 người	40	40		
1.4	Hộ có 4 người	25	30		
1.5	Hộ có 5 người	20	20		
1.6	Hộ có 6 người	10	15		
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động				
2.1	Không có người nào	15	15		
2.2	Chỉ có 1 người	5	5		
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình				
3.1	Có bằng cao đẳng trở lên	15	10		
3.2	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	0	5		
3.3	Có bằng trung học phổ thông	0	0		
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)				
4.1	Công chức, viên chức trong các cơ quan, DN nhà nước	10	25		
4.2	Việc làm phi nông nghiệp khác	5	20		
5	Lương hưu				
5.1	Có 1 người đang hưởng lương hưu	5	20		
5.2	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên	15	35		
6	Nhà ở				
6.1	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	10	0		
6.2	Vật liệu chính cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	15		

7	Diện tích ở bình quân đầu người				
7.1	Từ 8-<20 m ²	10	0		
7.2	Từ 20-<30 m ²	15	5		
7.3	Từ 30-<40 m ²	15	5		
7.4	>= 40 m ²	25	15		
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ				
8.1	25-49 KW	20	30		
8.2	50-99 KW	30	40		
8.3	100-149 KW	40	50		
8.4	>= 150 KW	45	55		
9	Nước sinh hoạt				
9.1	Nước máy, nước mưa	20	15		
9.2	Giếng khoan	15	10		
9.3	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa	5	10		
10	Nhà vệ sinh				
10.1	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại	20	15		
10.2	Hố xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn	5	5		
11	Tài sản chủ yếu				
11.1	Tivi màu	15	10		
11.2	Dàn nghe nhạc các loại	10	10		
11.3	Ô tô	50	50		
11.4	Xe máy, xe có động cơ	25	15		
11.5	Tủ lạnh	10	10		
11.6	Máy điều hòa nhiệt độ	15	20		
11.7	Máy giặt, sấy quần áo	10	10		
11.8	Bình tắm nước nóng	5	10		
11.9	Lò vi sóng, lò nướng	15	15		
11.10	Tàu, ghe, thuyền có động cơ	15	0		
12	Đất đai				
12.1	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² trở lên		5		
12.2	Hộ quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m ² trở lên		5		
12.3	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000 -< 5000m ²		5		
12.4	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m ² trở lên		10		
12.4	Hộ quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên		15		
13	Chăn nuôi				
13.1	Hộ có 1 con trâu/ bò/ ngựa		0		
13.2	Hộ có từ 2 con trâu/ bò/ ngựa trở lên		15		
13.3	Hộ có từ 5 đến 10 con lợn/dê/cừu		0		
13.4	Hộ có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên		15		
13.5	Hộ có từ 100 con gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim trở lên		10		
13.6	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5		
14	Vùng Đồng bằng sông Hồng	20	0		
		Tổng điểm		

B2 - SỐ YẾU TỐ BIỂU HIỆN THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN:

YẾU TỐ CHỈ SỰ TIẾP CẬN DỊCH VỤ XH CƠ BẢN VÀ CÁC CHỈ SỐ PHẢN ẢNH MỨC ĐỘ THIẾU HỤT		TRẢ LỜI (Đánh dấu X vào dòng tương ứng)	SỐ YẾU TỐ (Nếu trả lời chỉ số nào, ghi số 1 vào dòng tương ứng)
Yếu tố (Cột 1)	Chỉ số đánh giá (Cột 2)	(Cột 3)	(Cột 4)
Giáo dục	1	Hộ có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học (*)	
	2	Hộ có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học	
Y tế	3	Hộ có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua (**)	
	4	Hộ có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT (***)	
Nhà ở	5	Hộ đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	
	6	Hộ có diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người	
Nước sạch và vệ sinh	7	Hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	
	8	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	
Tiếp cận thông tin	9	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	
	10	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	
Tổng số yếu tố		

B3- TÌNH HÌNH NHÂN HỘ KHẨU

Đặc điểm nhân khẩu	Tổng số	Trong đó	
		Trong tuổi lao động	Ngoài tuổi lao động
Tổng số người là thành viên của hộ			
Số người trong hộ là đối tượng BTXH			
Số người không phải là đối tượng BTXH			
Số người là đối tượng Người có công			

B4- KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA:

1. Số điểm đặc trưng: (điểm); 2. Số yếu tố thiếu hụt các DVXH cơ bản: (yếu tố)
3. Phân loại hộ: Nghèo Cận nghèo Trung bình Thoát nghèo Thoát cận nghèo
4. Đặc điểm: Nghèo về thu nhập Nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản
- Nghèo chuyển tiếp Tái nghèo Nghèo mới phát sinh
- Cận Nghèo chuyển tiếp Tái cận nghèo Cận nghèo mới phát sinh
- Thuộc đối tượng BTXH Thuộc đối tượng Người có công

CHỮ KÝ XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

ĐIỀU TRA VIÊN

Chú ý:

(*) Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học

(**) Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường.

(***) Không tính BHYT hộ nghèo/c. nghèo

B5- THÔNG TIN THÊM VỀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN :

YẾU TỐ CHỈ SỰ TIẾP CẬN DỊCH VỤ XH CƠ BẢN VÀ CÁC CHỈ SỐ PHẢN ẢNH MỨC ĐỘ THIẾU HỤT		TRẢ LỜI (Đánh dấu X vào dòng tương ứng)	SỐ YẾU TỐ (Nếu trả lời chỉ số nào, ghi số 10 vào dòng tương ứng)
Yếu tố (Cột 1)	Chỉ số đánh giá (Cột 2)	(Cột 3)	(Cột 4)
Giáo dục	1	Hộ có ít nhất 1 người từ 16 đến 30 tuổi không có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo hoặc chưa qua bất kỳ một khóa đào tạo nào	
	2	Hộ có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi (sinh từ 2005 đến 2017) không phải là trẻ bị khuyết tật, nhưng không được học đúng bậc, cấp học theo độ tuổi	
Y tế	3	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng (còi cọc, thấp lùn).	
	4	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên (sinh trước năm 2015) không có bảo hiểm y tế	
Nhà ở	5	Hộ đang ở trong nhà ở không bền chắc (ngôi nhà/căn hộ es 2 trong số 3 ba kết cấu chính (tường, cột, mái) được làm bằng vật liệu không bền chắc (Tường không phải là gạch, đá, bê tông, gỗ bền chắc; cột không phải là bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc; mái không phải là “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”, “tấm lợp kim loại chuyên dụng).	
	6	Diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8 m ² (Tổng diện tích nhà đang sử dụng chia cho tổng số nhân khẩu) Tổng diện tích ở được tính bằng diện tích của tất cả các ngôi nhà đang ở (không phân biệt tình trạng nhà theo phân loại ở trên), không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh/cho thuê; gác xếp tính bằng 50%.	
Nước sạch và vệ sinh	7	Hộ chưa được đảm bảo nguồn nước sạch trong sinh hoạt (Chưa sử dụng nước máy/Không có giếng khoan, giếng đào lấy được nguồn nước sạch/Không trừ được nước mưa để sử dụng,...)	
	8	Hộ gia đình chưa có Hồ xí nhà vệ sinh hợp vệ sinh. (Chưa có hồ xí tự hoại/hồ xí bán tự hoại/ hồ xí thấm dội nước/hồ xí cải tiến có ống thông hơi/hồ xí đào có bệ ngói/hồ xí hai ngăn).	
Tiếp cận thông tin	9	Hộ gia đình vẫn còn có người trong hộ không sử dụng kết nối internet thông qua máy tính hoặc bất kỳ thiết bị điện tử nào.	
	10	Hộ gia đình không có một tài sản tiếp cận thông tin nào trong số 7 tài sản sau đây (1) Tivi, (2) Đài radio, (3) máy tính để bàn, (4) máy tính xách tay, (5) máy tính bảng, (6) điện thoại cố định (7) Điện thoại di động.	
Việc làm	11	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm, hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động	
	12	Hộ gia đình có quá nửa số người trong hộ là trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	
		Tổng số

III. RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH HÀNG NĂM:

Việc rà soát, điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình hàng năm; được thực hiện định kỳ và thường xuyên.

1. Rà soát, điều tra định kỳ:

Bắt đầu được triển khai từ 01/9, hoàn thành trước ngày 31/12 của năm.

Mục đích:

Xác định tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, sơ bộ xác định hộ có mức sống trung bình thời điểm tháng 10 hàng năm của các địa phương và toàn tỉnh, làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững của các địa phương hàng năm và tổ chức thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động hỗ trợ giảm nghèo.

Mục tiêu:

(1) Xác định được danh sách, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; sơ bộ xác định được số lượng hộ gia đình có mức sống trung bình. Đồng thời, xác định được hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

(2) Phân loại được hộ nghèo theo tiêu chí (hộ nghèo về thu nhập/hộ nghèo về thiếu hụt các DVXH), theo đặc điểm thời gian (hộ nghèo chuyển tiếp/hộ tái nghèo/hộ nghèo mới phát sinh), theo đặc điểm chính sách xã hội (hộ nghèo thuộc đối tượng BTXH/hộ nghèo không thuộc đối tượng BTXH), theo đặc điểm thành viên (hộ thuộc chính sách BTXH, hộ thuộc chính sách ưu đãi NCC).

(3) Cập nhật đầy đủ thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Rà soát, điều tra thường xuyên:

Thực hiện thường xuyên, trong khoảng thời gian giữa 2 cuộc điều tra định kỳ năm trước và năm sau; tại thời điểm hộ gia đình có giấy đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (có xác nhận của trưởng thôn) trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Hộ gia đình phát sinh khó khăn đột xuất trong năm cần được bổ sung vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; để hộ được tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước;

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý có đề nghị đăng ký xét duyệt thoát nghèo, thoát cận nghèo.

- Hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có Đơn đề nghị, cần điều tra xác định là hộ có mức sống trung bình, để tham gia bảo hiểm y tế.

IV. THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ SƠ BỘ XÁC ĐỊNH SỐ HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH:

Bước 1. Điều tra viên cùng Lãnh đạo thôn/xóm/tổ dân phố rà soát; phân loại sơ bộ hộ gia đình, xác định những hộ gia đình cần điều tra thuộc địa bàn thôn/xóm/tổ dân phố.

- Điều tra viên (sử dụng Phiếu A theo mẫu kèm theo, ở trang 8).

Ghi vào Cột B-Phiếu A tên chủ hộ của các hộ là: Hộ gia đình đã qua rà soát, điều tra định kỳ cuối năm 2019 và điều tra bổ sung trong năm 2020, được xác định là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình (hưởng chính sách giảm nghèo năm 2020). Hộ gia đình trong năm 2020 có biến cố, có nguyện vọng đề nghị được xem xét, rà soát, điều tra xác định là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Đánh dấu các hộ qua rà soát, điều tra năm trước, đã được xác định là hộ nghèo/hộ cận nghèo/không phải là hộ nghèo, cận nghèo. Hộ nào qua rà soát, điều tra năm trước đã được xác định là hộ nghèo, đánh dấu “x” vào cột C. Hộ nào là hộ cận nghèo, đánh dấu “x” vào cột D. Hộ nào không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo, đánh dấu “x” vào cột E.

- Lãnh đạo thôn/xóm/tổ dân phố^[1] họp tại cơ sở rà soát, xác định, phân loại sơ bộ các hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

Cụ thể:

Rà soát lần lượt từng hộ gia đình:

+ Hộ nào có điều kiện nào trong Nhóm điều kiện 1, đánh dấu “x” và cột tương ứng của điều kiện đó; đồng thời đánh dấu (x) vào cột G. Hộ đó được xác định là hộ **trên trung bình**, không cần điều tra.

+ Hộ nào không có điều kiện nào trong Nhóm điều kiện 1, chuyển sang rà soát Nhóm điều kiện 2.

Rà soát lần lượt từng hộ, đối chiếu với các điều kiện, hộ nào có điều kiện nào, đánh dấu “x” vào cột tương ứng.

Sau đó, đếm số điều kiện của hộ, ghi kết quả vào cột F.

Hộ nào có 4 điều kiện liên tục từ 1 đến 4 và qua rà soát năm trước không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo: Đánh dấu (x) vào cột G. Hộ đó được xác định là hộ **trên trung bình**, không cần điều tra.

Hộ nào có từ 2 điều kiện trở xuống: Đánh dấu (x) vào cột I. Hộ đó có khả năng là hộ nghèo hoặc có khả năng là hộ cận nghèo. Những hộ này là hộ cần phải sử dụng Phiếu B để điều tra, xác định

Những hộ còn lại, đánh dấu (x) vào cột H (Hộ sơ bộ xác định là hộ có mức sống trung bình). Khi có hộ gia đình nào trong số những hộ gia đình này là hộ gia đình nông, ngư, diêm nghiệp, có Giấy đề nghị xác định hộ có mức sống trung bình để làm căn cứ tham gia BHYT, thì tiến hành theo Quy trình hướng dẫn tại Phần V của văn bản này.

¹ Gồm: cấp ủy chi bộ, trưởng/phó thôn/xóm/tổ dân phố, tổ trưởng tổ công tác mặt trận, chi hội trưởng các chi hội đoàn thể.

HUYỆN/TP.
 XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....
 THÔN/XÓM/TỔ DÂN PHỐ.....

**PHIẾU RÀ SOÁT, PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH,
 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016-2020**

PHIẾU A

TT	HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ	KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM NAY																						
		KẾT QUẢ PHÂN LOẠI NĂM TRƯỚC		Các điều kiện của hộ gia đình																Xác định sơ bộ				
				Nhóm Điều kiện 1								Nhóm Điều kiện 2												
		Là hộ nghèo	Là hộ cận nghèo	Không phải là hộ nghèo, không phải là hộ cận nghèo	Nhà ở biệt thự	Sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên	Sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm giá trị từ 200 triệu đồng trở lên	Có một trong các loại TS sử dụng SXKD như : ô tô, máy xúc, máy xay sắt, máy tưới lúa, máy cày, máy gặt, máy cấy, máy công nông, lồng cá từ 200 triệu đồng trở lên	Có một nửa số thành viên trở lên có thu nhập ổn định bằng hoặc cao hơn 4 triệu/tháng	Có xe máy, xe điện, tàu, ghe thuyền có động cơ	Có điều hòa, tủ lạnh	Có bình tắm nước nóng	Có máy giặt, sấy quần áo	Có đất đai, nhà xưởng, tài sản, máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện từ 100 KW/tháng trở lên	Diện tích ở bình quân đầu người từ 30 m2 trở lên	Có ít nhất 1 người là CC, VC hoặc có lương hưu/ trợ cấp NCC	Có ít nhất 1 người đang làm việc có bằng từ cao đẳng trở lên	Số điều kiện trong nhóm điều kiện 2	Hộ trên trung bình, (Không điều tra)	Hộ Trung bình	Hộ có khả năng nghèo, cận nghèo (cần điều tra)		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1.1)	(1.2)	(1.3)	(1.4)	(1.5)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(F)	(G)	(H)	(I)		

Bước 2: Điều tra, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

Điều tra viên sử dụng Phiếu B để đặt câu hỏi phỏng vấn điều tra và phản ánh kết quả điều tra từng hộ gia đình đã được điều tra.

Trước khi sử dụng Phiếu B, Điều tra viên phải ghi đầy đủ thông tin địa phương, địa bàn điều tra; họ, tên chủ hộ; năm trước có là hộ nghèo, cận nghèo không.

Sau khi ghi đầy đủ các thông tin trên; Điều tra viên tiến hành: (1) Xác định tổng điểm đặc trưng của hộ, (2) Xác định số yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội của hộ (3) Xác định tình hình nhân khẩu của hộ (4) Ghi lại kết quả điều tra Tổng điểm đặc trưng và Số yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội vào Phần B4 của Phiếu B; xác định, phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, ghi kết quả phân loại vào phần B4 Phiếu B. Đồng thời, xác định đặc điểm của hộ gia đình ghi vào phần B4 Phiếu B (5) Lập Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; để thông qua hội nghị thôn/xóm/tổ dân phố.

(1) Xác định tổng điểm đặc trưng của hộ:

Điều tra viên sử dụng nội dung các yếu tố đặc trưng từ 1 đến 14 (Trong phần B1 của Phiếu B) để đặt câu hỏi, hỏi người đại diện hộ gia đình đối tượng điều tra.

Mỗi đặc trưng đều có các chỉ tiêu phản ánh mức độ khác nhau bởi các mức điểm chuẩn được quy định theo khu vực (thành thị, nông thôn).

Trường hợp hộ gia đình sinh sống tại các phường (thuộc thành phố), thị trấn (thuộc huyện) có các đặc điểm tài sản đất đai, chăn nuôi như khu vực nông thôn; áp dụng đặc điểm tài sản đất đai, chăn nuôi như khu vực nông thôn.

Điều tra viên hỏi, đại diện hộ gia đình trả lời. Câu trả lời của đại diện tương ứng với chỉ tiêu nào, Điều tra viên đánh dấu (x) vào cột 5 ở dòng tương ứng và ghi số điểm vào cột 6.

Đặc trưng nào hộ gia đình không có, bỏ qua câu hỏi và không ghi điểm số vào cột 6.

Riêng đặc trưng số 14, Điều tra viên không cần hỏi mà ghi luôn **20** điểm vào cột 6 (nếu là hộ ở khu vực thành thị), **0** điểm (nếu là hộ ở khu vực nông thôn) và giải thích cho đại diện hộ gia đình hiểu rằng đây là điểm quy định chung cho các tỉnh của vùng Đồng bằng Sông Hồng. Tất cả các hộ thuộc khu vực thành thị đều có 20 điểm, Tất cả các hộ thuộc khu vực nông thôn đều là “**0**” điểm.

Sau khi đã xác định, ghi số điểm đặc trưng của hộ gia đình, Điều tra viên cộng tổng số điểm đặc trưng của hộ, ghi tổng điểm vào ô dưới cùng của cột 6 và chuyển sang điều tra xác định số yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội của hộ gia đình.

(2) Xác định số yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ:

Điều tra viên sử dụng nội dung các chỉ số từ 1 đến 10 (Trong phần B2 của Phiếu B) để đặt câu hỏi “đúng không?”, hỏi người đại diện hộ gia đình đối tượng điều tra.

Câu trả lời của đại diện tương ứng với chỉ số nào, Điều tra viên đánh dấu (x) vào cột 3 ở dòng tương ứng và ghi số 1 vào cột 4 ở dòng tương ứng. Sau đó, cộng số điểm ở cột 4, ghi tổng số điểm vào ô cuối cùng bên dưới của cột 4.

Chỉ số nào hộ gia đình không có, bỏ qua, không ghi số 1 vào cột 4.

(3) Xác định tình hình nhân hộ khẩu của hộ:

Điều tra viên sử dụng các nội dung trong phần B3 của Phiếu B để đặt câu hỏi, hỏi người đại diện hộ gia đình đối tượng điều tra.

Theo thông tin được trả lời, Điều tra viên ghi kết quả bằng số vào các ô tương ứng trong mục B3 của Phiếu B. Thông tin nào không có, thì bỏ trống (không ghi).

(4) Ghi lại kết quả điều tra Tổng điểm đặc trưng và Số yếu tố thiếu hụt các dịch vụ xã hội; phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, xác định đặc điểm của hộ gia đình; ghi vào phần B4 Phiếu B.

- Ghi lại tổng điểm đặc trưng đã cộng tại phần B1 vào mục 1 phần B4.

- Ghi lại tổng số yếu tố đã cộng ở phần B2 vào mục 2 phần B4.

- Sử dụng **Bảng liên kết chỉ số đo lường nghèo đa chiều** (Trong phụ lục 3, đính kèm theo hướng dẫn này) xác định hộ đã điều tra là hộ nghèo, hay cận nghèo, hay trung bình; đánh dấu (x) để ghi kết quả đã xác định vào một trong 3 ô đầu tiên từ trái sang ở mục 3 phần B4.

+ Trường hợp hộ điều tra vừa được xác định là hộ **Nghèo**:

Xem lại thông tin ở mục 1 phần B4:

Nếu có tổng điểm đặc trưng dưới chuẩn nghèo về thu nhập (dưới 120 điểm đối với khu vực nông thôn, dưới 140 điểm đối với khu vực thành thị) thì đánh dấu vào mục 3 Phần B4 ở ô “Nghèo về thu nhập ”. Nếu tổng điểm đặc trưng từ chuẩn nghèo trở lên, thì đánh dấu “x” vào ô “Nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản ”.

Nếu thông tin về “Phân loại hộ năm trước” có đánh dấu ở ô “hộ nghèo ” thì xác định là hộ nghèo chuyển tiếp, đánh dấu “x” ở ô “nghèo chuyển tiếp ”.

Nếu thông tin về “Phân loại hộ năm trước nữa” có dấu “x” ở ô “hộ nghèo ”, thì xác định là hộ tái nghèo, đánh dấu “x” vào ô “Tái nghèo ”.

Nếu cả phân loại năm trước và phân loại hộ năm trước nữa có đánh dấu ở ô “hộ cận nghèo ” hoặc có đánh dấu ở ô “hộ không nghèo/không cận nghèo ”, thì xác định là hộ nghèo mới phát sinh và “đánh dấu “x” vào ô “nghèo mới phát sinh ”.

+ Trường hợp hộ điều tra vừa được xác định là hộ **Cận nghèo**:

Xem lại thông tin ở mục 1 phần B4:

Nếu thông tin về “Phân loại hộ năm trước” có đánh dấu ở ô “hộ cận nghèo ” thì xác định là hộ cận nghèo chuyển tiếp, đánh dấu “x” ở ô “cận nghèo chuyển tiếp ”.

Nếu thông tin về “Phân loại hộ năm trước nữa” có dấu ở ô “hộ cận nghèo ”, thì xác định là hộ tái cận nghèo, đánh dấu “x” vào ô “tái cận nghèo ”.

Nếu cả phân loại năm trước và phân loại hộ năm trước nữa có đánh dấu ở ô “Hộ không phải là hộ nghèo/hộ cận nghèo ”, thì xác định là hộ cận nghèo mới, và “đánh dấu “x” vào ô “cận nghèo mới phát sinh ”.

+ Trường hợp hộ điều tra vừa được xác định được xác định là hộ **Trung bình**: Xem lại Phần A của Phiếu B (Phần thông tin chung). Nếu ở phần thông tin chung, kết quả phân loại hộ năm trước là Hộ nghèo thì đánh dấu “x” vào ô thứ 3 và xác định hộ là “hộ thoát nghèo”. Nếu năm trước là hộ cận nghèo, đánh dấu “x” vào ô thứ 5 và xác định hộ này là “hộ thoát cận nghèo”.

- Tiếp tục xem lại phần B3 của Phiếu B. Nếu hộ có từ 1 thành viên trở lên là người đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội, các thành viên còn lại không còn khả năng lao động, đánh dấu x vào ô “Thuộc đối tượng BTXH ”. Nếu trong hộ có từ 1 người trở lên đang hưởng chính sách Người có công, đánh dấu x vào ô “Thuộc chính sách ưu đãi người có công ”.

Bước 3. Tổ chức họp thôn/xóm/tổ dân phố để biểu quyết thông qua kết quả điều tra.

Trưởng thôn/xóm/tổ dân phố triệu tập hội nghị thôn/xóm/tổ dân phố.

Thành phần tham gia gồm: Trưởng thôn/xóm/tổ dân phố chủ trì hội nghị; Tổ trưởng Tổ công tác mặt trận; Đảng viên, cán bộ tại địa bàn; Lãnh đạo các tổ chức đoàn thể ở thôn/xóm/tổ dân phố (tham gia lãnh đạo, chỉ đạo hội nghị); cán bộ Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã; đại diện các hộ gia đình trên địa bàn thôn/xóm/tổ dân phố (đảm bảo phải có đại diện của ít nhất 51% số hộ gia đình trên địa bàn). Trường hợp triệu tập nhiều lần nhưng không đủ số người đại diện cho các hộ gia đình tham dự, thôn/xóm/tổ dân phố kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo cấp xã xem xét, chỉ đạo.

Nội dung hội nghị: Trưởng/ phó thôn/xóm/tổ dân phố thông qua kết quả rà soát, điều tra, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. Đại diện các hộ dự hội nghị biểu quyết thông qua các danh sách đã lập. Trường hợp có Hộ kết quả biểu quyết không được ít nhất 50% số đại biểu đại diện hộ hộ gia đình biểu quyết thông qua, thì để lại, báo cáo UBND cấp xã, để xem chỉ đạo, điều tra bổ sung.

Trường hợp đã đến thời hạn báo cáo kết quả với cấp trên mà còn có hộ chưa được thôn/xóm/tổ dân phố biểu quyết thông qua, báo cáo UBND cấp xã, để UBND cấp xã xem xét, quyết định điều tra bổ sung hoặc để lại, giải quyết, báo cáo sau.

Toàn bộ tiến trình hội nghị phải được lập thành Biên bản. Biên bản hội nghị lập theo mẫu (BB-T)^[2].

Bước 4. Niêm yết công khai kết quả rà soát, điều tra:

Sau Hội nghị thôn/xóm/tổ dân phố; điều tra viên hoàn thiện ngay 04 danh sách (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo) đã được hội nghị thống nhất, thông qua; gửi về BCĐ cấp xã (4 danh sách lập theo các mẫu DS-HN-T, DS-HCN-T, DS-HTN-T, DS-HTCN-T).

Ban chỉ đạo cấp xã báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã và niêm yết công khai 04 danh sách, tại trụ sở UBND cấp xã, trong thời gian 7 ngày làm việc.

[2] Biên bản này có một Phụ lục đính kèm. Tùy tình hình thực tế của Thôn/xóm/tổ dân phố, Điều tra viên quyết định có cần hay không cần sử dụng đến phụ Phụ lục.

Trong thời gian niêm yết công khai các Danh sách; nếu có cá nhân, hộ gia đình nào có ý kiến thắc mắc, khiếu nại; Ban chỉ đạo cấp xã, trưởng thôn, lãnh đạo các tổ chức hội đoàn thể ở thôn/xóm/tổ dân phố tập trung giải thích, đã thông để các hộ dân có khiếu nại, thắc mắc thông suốt. Trường hợp không đã thông được, thì tiến hành điều tra bổ sung.

Trường hợp, đã đến thời hạn báo cáo chính thức; hộ nào có khiếu nại hoặc bị thắc mắc mà chưa giải quyết xong thì tạm thời để lại, tiếp tục giải quyết; lập danh sách những hộ không có ý kiến khiếu nại hoặc bị thắc mắc để báo cáo trước.

Bước 5. Báo cáo kết quả điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ sơ bộ xác định có mức sống trung bình và phê duyệt kết quả điều tra.

- Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã:

Hết thời hạn niêm yết công khai các danh sách của các thôn/xóm/tổ dân phố; thực hiện ngay các việc sau đây:

+ Lập 04 Danh sách và 05 Biểu Tổng hợp của cấp xã:

- (1) Danh sách Hộ nghèo (Mẫu **DS-HN-X**)
- (2) Danh sách Hộ cận nghèo (Mẫu **DS-HCN-X**)
- (3) Danh sách Hộ thoát nghèo (Mẫu **DS-HTN-X**)
- (4) Danh sách Hộ thoát cận nghèo (Mẫu **DS-HTCN-X**)
- (5) Tổng hợp Hộ nghèo xã (Mẫu **TH-HN-X**)
- (6) Tổng hợp Hộ cận nghèo xã (Mẫu **TH-HCN-X**)
- (7) Tổng hợp Hộ thoát nghèo xã (Mẫu **TH-HTN-X**)
- (8) Tổng hợp Hộ thoát cận nghèo xã (Mẫu **TH-HTCNN-X**)
- (9) Tổng hợp số lượng hộ sơ bộ xác định có mức sống Trung bình (Mẫu **TH-TB-X**)

Số hộ có mức sống trung bình là số hộ đã được đánh dấu “x” trong cột “H” của Phiếu A và số hộ đã được đánh dấu “x” vào cột “T” của Phiếu A nhưng khi điều tra thì không đủ điều kiện được xác định là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Dự thảo Tờ trình, đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, đề nghị UBND cấp huyện thẩm định công nhận kết quả. (Kèm theo Tờ trình phải có 02 Biểu tổng hợp và 04 danh sách và 05 Biểu tổng hợp trên. Trong các danh sách không bao gồm các hộ có khiếu nại, hoặc đang có ý kiến thắc mắc, chưa được giải quyết dứt điểm tại cơ sở, địa phương. Cả 4 danh sách, gửi về cấp huyện phải gửi đồng thời cả File cứng và File mềm).

- Ủy ban nhân dân cấp xã:

Xem xét, đánh giá kết quả thực hiện. So sánh tiến độ, kết quả thực hiện với mục tiêu của Đại hội Đảng bộ địa phương về giảm nghèo bền vững. Nếu kết quả chưa phù hợp với thực tế tình hình kinh tế-xã hội của địa phương; yêu cầu Ban chỉ đạo rà soát, điều tra của cấp xã giải quyết dứt điểm trước khi trình UBND cấp huyện thẩm định, công nhận kết quả.

- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội:

Thẩm định qua hồ sơ. Trình Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận kết quả rà soát, điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã. Gửi kết quả về UBND cấp xã để làm thủ tục công nhận và công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo được công nhận.

Tổng hợp kết quả rà soát, điều tra gửi về sở Lao động-Thương binh và Xã hội (cả bằng file cứng và file mềm):

(1) Các Biểu tổng hợp 4a, 4b, 4c, 4d, 4đ, 4e (Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của bộ Lao động-Thương binh và Xã hội).

(2) Tổng hợp số lượng hộ sơ bộ xác định có mức sống Trung bình (Mẫu TH-TB-H)

Bước 6. Thu thập, cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm; phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; báo cáo chính thức kết quả điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm:

- Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được công nhận; Điều tra viên lập phiếu C đối với hộ nghèo mới, hộ cận nghèo mới; nộp cho cán bộ LĐ-TB&XH cấp xã.

- Cán bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cấp xã:

Sử dụng phần mềm quản lý thông tin hộ nghèo, chuyển tất cả các hộ nghèo chuyển tiếp từ năm trước sang năm chính sách.

Cập nhật thông tin từ Phiếu C của các hộ nghèo mới, hộ cận nghèo mới vào phần mềm quản lý của Bộ.

- Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện:

Hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra cấp xã thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm.

IV. RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO; HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO THƯỜNG XUYÊN HÀNG NĂM:

• Đối với trường hợp hộ gia đình trên địa bàn phát sinh khó khăn đột xuất trong năm cần được xét duyệt, bổ sung vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để có thể tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước, thực hiện theo quy trình sau:

(1) Hộ gia đình có giấy đề nghị trưởng thôn xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý (theo Mẫu ĐTHNBS);

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức điều tra bằng cách thực hiện các bước điều tra từ bước 2 đến bước 5 như điều tra định kỳ hàng năm; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh.

Thời gian thẩm định, xét duyệt và ban hành Quyết định công nhận bổ sung không quá 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận giấy đề nghị của hộ gia đình. Trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì cần nêu rõ lý do;

Hàng tháng, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trên địa bàn (nếu có); UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh (qua sở Lao động-Thương binh và Xã hội).

• Đối với trường hợp hộ gia đình trên địa bàn đề nghị xét duyệt thoát nghèo, thoát cận nghèo.

(1) Hộ gia đình có giấy đề nghị trưởng thôn xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý (theo Mẫu ĐTHTN);

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức điều tra bằng cách thực hiện các bước điều tra từ bước 2 đến bước 5 như điều tra định kỳ hàng năm; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo.

Thời gian thẩm định, xét duyệt và ban hành Quyết định công nhận hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không quá 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận giấy đề nghị của hộ gia đình. Trường hợp không ban hành Quyết định công nhận phải có lý do;

Hàng tháng, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện số lượng hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn (nếu có); UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh (qua sở Lao động-Thương binh và Xã hội).

V. XÁC ĐỊNH, CÔNG NHẬN HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG, NGƯ, DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH, LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ:

1. Hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp:

Hộ gia đình làm Nông nghiệp là hộ gia đình làm các nghề: Trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp, chăn nuôi gia súc gia cầm, nhân và chăm sóc giống con nuôi, trồng trọt-chăn nuôi hỗn hợp,

Hộ gia đình làm Ngư nghiệp là hộ gia đình làm nghề nuôi trồng và khai thác các loài thủy sản ở biển, ở các ao hồ, đầm, ruộng nước, sông ngòi trong nội địa.

Hộ gia đình làm Diêm nghiệp là hộ gia đình làm nghề sản xuất muối từ nước biển.

2. Hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình:

Là hộ gia đình **làm nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp** đáp ứng tiêu chí quy định theo khu vực dưới đây và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận:

+ Khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm đặc trưng từ trên 175 điểm đến 218 điểm.

+ Khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm đặc trưng trên 150 điểm đến 191 điểm.

3. Tổ chức xác định hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình:

Việc xác định hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình nhằm làm căn cứ xác định đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế. Việc xác định này cần được tiến hành thường xuyên trong năm.

Để tạo điều kiện cho đông đảo các hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình tiếp cận với dịch vụ Bảo hiểm y tế ngay từ đầu mỗi năm, việc xác định hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình đã được gắn với rà soát, điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm (Đưa vào Phiếu A để rà soát, để có danh sách các hộ sơ bộ xác định có mức sống trung bình).

Trên cơ sở kết quả sơ bộ xác định tại Phiếu A; sau khi hoàn thành lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; các xã, thị trấn tập trung tuyên truyền chính sách hỗ trợ BHYT đối với hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; hướng dẫn các hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp đã xác định sơ bộ là hộ có mức sống trung bình thực hiện Quy trình xác định hộ nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, làm căn cứ xác định đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế.

4. Quy trình xác định hộ gia đình làm nông, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, làm căn cứ xác định đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm Y tế:

Bước 1: Hộ gia đình làm Giấy đề nghị Mẫu **GĐN-XDHTB**, gửi UBND cấp xã (gửi trực tiếp, hoặc gửi qua bưu điện).

Bước 2: Chủ tịch UBND cấp xã giao Cán bộ giảm nghèo cấp xã tham mưu giải quyết đối với các trường hợp như sau:

- Trường hợp hộ khi rà soát, đã đưa vào diện các hộ cần điều tra (tại Phiếu A) và đã điều tra; kết quả điều tra không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo mà có Tổng điểm đặc trưng từ 150 điểm đến 191 điểm (đối với hộ ở khu vực nông thôn) và từ 175 điểm đến 218 điểm (đối với hộ ở khu vực thành thị) thì không phải điều tra; Cán bộ giảm nghèo cấp xã báo cáo, đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã xác nhận vào Giấy đề nghị của hộ gia đình.

- Đối với những trường hợp hộ gia đình đã xác định sơ bộ là hộ gia đình có mức sống trung bình (đã xác định trong phiếu A, nhưng chưa có điểm đặc trưng); cán bộ giảm nghèo cấp xã sử dụng Phiếu B, phỏng vấn trực tiếp đại diện hộ gia đình có giấy đề nghị, tính điểm đặc trưng của hộ gia đình. Nếu hộ gia đình có số điểm đặc trưng từ 150 điểm đến 191 điểm (đối với hộ ở khu vực nông thôn) và từ 175 điểm đến 218 điểm (đối với hộ ở khu vực thành thị) báo cáo, đề nghị Chủ tịch UBND cấp xã xác nhận vào Giấy đề nghị của hộ gia đình.

Nếu số điểm đặc trưng của hộ gia đình không đủ điều kiện xác nhận hộ gia đình có mức sống trung bình; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo lại cho hộ gia đình có Giấy đề nghị.

Thời hạn xem xét, giải quyết không quá 10 ngày làm việc (kể từ ngày UBND cấp xã nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình).

Trên đây là hướng dẫn của sở Lao động-Thương binh và Xã hội về thực hiện rà soát, điều tra phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 10/HD-SLĐTBXH ngày 04/9/2019 của sở Lao động-Thương binh và Xã hội. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đề nghị phòng Lao động-Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám đốc sở (Qua Email đề BC);
- UBND các huyện/TP (để PH chỉ đạo);
- Phòng LĐTBXH các huyện, TP (TH);
- Lưu: VT, BTXH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Đức Chính

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ QUY ƯỚC TRONG RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ SƠ BỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

1. Các trường hợp sau đây được tính là thành viên hộ gia đình:

- Chủ hộ (ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ gia đình với thời gian hơn 6 tháng nhưng vẫn duy trì mối quan hệ với gia đình);
- Trẻ em mới sinh hoặc mới nhận làm con nuôi hợp pháp;
- Những người tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...) mặc dù sống tại hộ chưa đủ 6 tháng, bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài, hoặc các cơ quan xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, người về nghỉ hưu, nghỉ mất sức;
- Thành viên trong hộ đi làm xa nhà trên 6 tháng trong năm, tách hẳn việc ăn uống sinh hoạt chi tiêu cùng gia đình nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình;
- Thành viên trong hộ đi học ở nơi khác trong nước mà gia đình vẫn phải nuôi dưỡng;
- Hộ hàng đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và cùng chung quỹ thu chi.

2. Các trường hợp sau không được tính là thành viên hộ gia đình:

- Những người ở trọ, người làm thuê, người giúp việc, hộ hàng đến ở nhờ có gia đình riêng sống ở nơi khác;
- Những người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài và người chết.

3. Tài sản của hộ gia đình: Là các tài sản hiện có trong hộ, không phân biệt là do thành viên trong hộ mua hay được cho, biếu, tặng; không phân biệt số lượng, giá trị, thời gian sử dụng; tính đến thời điểm rà soát hộ vẫn đang sử dụng hoặc mới bị hỏng chưa kịp sửa và có khả năng sửa chữa được.

4. Nhà ở: Là công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

- **Mái** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”, “tấm lợp kim loại chuyên dụng”. Nhà có nhiều tầng thì tính phần trần/mái bền chắc nhất.

- **Tường/bao che** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại bền chắc”.

- **Cột** được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”. Trường hợp nhà không có cột, xác định vật liệu chính cấu thành Tường/bao che là nguyên liệu cấu thành Cột để tính điểm.

- **Nhà kiên cố:** Là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- **Nhà bán kiên cố:** Là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- **Nhà thiếu kiên cố:** Là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- **Nhà đơn sơ:** Là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

5. Diện tích ở bình quân đầu người: Được tính bằng tổng diện tích ở của hộ chia cho tổng số nhân khẩu trong hộ. Trong đó, tổng diện tích ở được tính bằng diện tích của tất cả các ngôi nhà đang ở (không phân biệt tình trạng nhà theo phân loại ở trên), không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh/cho thuê; gác xếp tính bằng 50%.

6. Việc làm:

- **Người đang làm việc:** Là người có việc làm theo qui định của pháp luật và có thu nhập (bằng tiền hoặc hiện vật) từ việc làm đó; tổng thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua; không phân biệt hình thức làm thuê, tự làm, chủ sở hữu, góp vốn chung

- **Việc làm phi nông nghiệp:** Là những việc làm không thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Những việc làm thuộc lĩnh vực nông nghiệp bao gồm trồng trọt (lương thực, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâu năm, làm vườn, trồng hoa, cây cảnh, ươm giống cây...); chăn nuôi (gia súc, gia cầm, ong, tằm...); đánh bắt, săn bắt chim thú; lâm nghiệp (trồng/chăm sóc rừng, khai thác gỗ, đốt than, lấy dầu nhựa thô...); nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; làm muối,...

Nếu một người làm từ 2 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chính là công việc chiếm nhiều thời gian nhất. Nếu 2 công việc có thời gian làm việc trong năm bằng nhau thì chọn công việc đem lại thu nhập chính cho hộ.

7. Tiêu thụ điện. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng của hộ gia đình được tính bằng mức tiêu thụ điện bình quân trong 12 tháng qua theo hóa đơn tiền điện hoặc ghi nhận trên đồng hồ đo. Trong trường hợp không thể ước tính được thì sử dụng mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất. Nếu hộ sử dụng điện đi xin hoặc dùng chung công tơ điện với hộ khác thì điều tra viên ước tính lượng điện tiêu thụ của hộ theo các thiết bị tiêu thụ điện có trong hộ.

8. Nguồn nước. Nguồn nước hợp vệ sinh gồm có: nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào có thành bảo vệ, nước khe mố được bảo vệ (có đường ống dẫn nước, trữ nước có nắp đậy), nước mưa chứa trong bể chứa được bảo vệ.

9. Hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh. Gồm có các loại: tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn.

PHỤ LỤC 2

Mô tả thêm về “Tổng điểm đặc trưng” và “Các yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội” của hộ gia đình

1. Tổng điểm đặc trưng của hộ gia đình:

Theo hướng dẫn của Văn phòng quốc gia giảm nghèo: Mức thu nhập bình quân của hộ gia đình, được xác định trên cơ sở tính điểm của 14 đặc trưng chung của hộ gia đình, gồm: (1) Số nhân khẩu trong hộ (2) Số người ngoài độ tuổi LĐ/không còn khả năng LĐ (số trẻ em dưới 15 tuổi, số người trên 60 tuổi, số người khuyết tật nặng không còn khả năng lao động) (3) Bằng cấp cao nhất của một người nào đó trong hộ (4) Số người có việc làm phi nông nghiệp. (5) Thu nhập của hộ từ tiền lương hưu (6) Nhà ở của hộ gia đình (7) Diện tích nhà ở bình quân đầu người trong hộ (8) Tiêu thụ điện bình quân hàng tháng của cả hộ (9) Nguồn nước sinh hoạt (10) Nhà vệ sinh (11) Tài sản chủ yếu (12) Đất đai (13) Chăn nuôi (14) Vùng cư trú (đồng bằng sông hồng/Bắc Trung bộ/Nam bộ/....).

Tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể, mỗi hộ gia đình có một số điểm đặc trưng riêng. Điểm đặc trưng cao, đồng nghĩa với thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình cao. Điểm đặc trưng thấp đồng nghĩa với thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thấp. Và như vậy, ứng với mỗi mức chuẩn về thu nhập sẽ là một khoảng giới hạn điểm đặc trưng.

Điểm đặc trưng của hộ gia đình được xác định qua Biểu B1 của Phiếu Điều tra, gọi là Phiếu B.

2. Các yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội:

Thời kỳ đầu chuyển hướng tiếp cận nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, cùng với thu nhập, có 5 dịch vụ xã hội và nhu cầu cơ bản được đưa vào đánh giá nghèo: (1) Dịch vụ Giáo dục (2) Dịch vụ Y tế (3) Dịch vụ thông tin (4) Nhu cầu về nhà ở (5) Nước sạch và vệ sinh.

Mỗi dịch vụ xã hội cơ bản này được gọi là một chiều. Mỗi chiều có 2 chỉ số đánh giá. Tương ứng với mỗi chỉ số đánh giá là 1 yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt. Mỗi yếu tố được quy định tương đương với 10 điểm thiếu hụt. Số yếu tố hay số điểm thiếu hụt chính là thước đo, chỉ mức thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội của hộ gia đình. Cụ thể:

- Chiều thứ nhất - “Tiếp cận giáo dục”, có 2 chỉ số đánh giá:

+ Chỉ số 1 “Trình độ giáo dục của người lớn”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ có từ 1 người trở lên, trong độ tuổi từ 15 đến 30, không phải là người khuyết tật nặng hoặc bị bệnh nặng phải nghỉ học, mà không học hết cấp 3”

+ Chỉ số 2 “Tình trạng đi học của trẻ em”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ có từ 1 trẻ em trở lên, trong độ tuổi từ 5 đến dưới 15 tuổi, không phải là người khuyết tật nặng hoặc bị bệnh nặng phải nghỉ học, nhưng không được đi học”.

- Chiều thứ 2 - “Tiếp cận dịch vụ Y tế”, có 2 chỉ số đánh giá:

+ Chỉ số 1 “Tiếp cận các dịch vụ Y tế”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình có người bị bệnh nặng, bị chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường, mà trong 12 tháng qua không đi khám chữa bệnh”

+ Chỉ số 2 “Thẻ bảo hiểm y tế”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình có từ 1 người trở lên, không có Thẻ Bảo hiểm Y tế”.

- Chiều thứ 3 - “Tiếp cận thông tin”, có 2 chỉ số đánh giá:

+ Chỉ số 1 “Sử dụng dịch vụ viễn thông”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại”

+ Chỉ số 2 “Tài sản phục vụ tiếp cận viễn thông”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình không có Tivi/radio/máy vi tính/không nghe được loa truyền thanh của xã/thôn/xóm”.

- Chiều thứ 4 - “Nhà ở”, có 2 chỉ số đánh giá:

+ Chỉ số 1 “Chất lượng nhà ở”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ đang có nhà ở là nhà đơn sơ”.

+ Chỉ số 2 “Diện tích nhà ở bình quân đầu người”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m²”

- Chiều thứ 5 - “Nước sạch và vệ sinh”, có 2 chỉ số đánh giá:

+ Chỉ số 1 “Nguồn nước sinh hoạt”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh”

+ Chỉ số 2 “Loại hố xí, nhà vệ sinh”. Yếu tố biểu hiện sự thiếu hụt là “Hộ gia đình không có hố xí hợp vệ sinh”.

PHỤ LỤC 03

BẢNG LIÊN KẾT CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ CÁCH SỬ DỤNG BẢNG												
TỔNG ĐIỂM ĐẶC TRƯNG			SỐ YẾU TỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN									
	KV THÀNH THỊ	KHU VỰC NÔNG THÔN	1 YT	2 YT	3 YT	4 YT	5 YT	6 YT	7 YT	8 YT	9 YT	10 YT
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	140 điểm trở xuống	120 điểm trở xuống	Nghèo									
2	145 điểm	125 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
3	150 điểm	130 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
4	155 điểm	135 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
5	160 điểm	140 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
6	170 điểm	145 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
7	175 điểm	150 điểm	Cận nghèo	Nghèo								
8	Từ 175 điểm	Từ 150 điểm	Hộ có mức sống trung bình									

Cách sử dụng Bảng:

Xem số điểm của hộ ở Cột (J) Phiếu A là bao nhiêu điểm, đồng thời xem số yếu tố thiếu hụt của hộ ở Cột (K) Phiếu A là mấy yếu tố.

Đôi chiếu, xác định tổng điểm đặc trưng của hộ ứng với dòng nào của Cột (1), số yếu tố của hộ ứng với cột nào từ (2) đến (11).

Xác định điểm giao nhau của hàng và cột đã xác định, xem điểm giao nhau đó là ô chữ gì.

Ô chữ tại điểm giao nhau của dòng và cột đã xác định là kết quả xác định hộ đó theo chuẩn nghèo đa chiều (là hộ nghèo, hay hộ cận nghèo, hay hộ trung bình).

Ví dụ: Hộ ông Trần Văn B (ở NT) có tổng số điểm đặc trưng là 140, số yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội là 3.

Số điểm đặc trưng của hộ ông B ứng với dòng 5 của cột (1)/Khu vực nông thôn

Số yếu tố thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ ông B ứng với cột (4)

Điểm giao nhau giữa dòng 5 và cột 3 là ô chữ

Nghèo

Hộ ông B được xác định là hộ nghèo.

BIÊN BẢN
HỘI NGHỊ THÔN/XÓM/TỔ DÂN PHỐ
THÔNG QUA KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ, XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN
NGHÈO, HỘ SƠ BỘ XÁC ĐỊNH CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH, NĂM

Thôn/Tổ dân phố: Xã/Phường:

Huyện/TP: Tỉnh:

Tổng số hộ dân:

Hội nghị họp vào hồi.....giờ..... phút, ngày..... tháng năm.....

Địa điểm:

Thành phần tham dự :

1. Đại diện Ban giảm nghèo cấp xã: ông/bà:

2. Đại diện Chi ủy chi bộ: ông/bà

3. Đại diện các Chi hội đoàn thể.

ông/bà

ông/bà

ông/bà

ông/bà

4. Đại diện các hộ gia đình:

Số đại biểu đại diện các hộ gia đình:.....hộ;

Tỷ lệ đại biểu trên tổng số hộ gia đình: /..... (%)

5. Chủ trì hội nghị: ông/bà Chức vụ.....

6. Thư ký hội nghị ông/bà Chức vụ.....

Nội dung hội nghị

1. Toàn thể hội nghị nghe ông (bà), chức vụ: thông báo lại toàn bộ quá trình rà soát, khảo sát, kết quả đánh giá, chấm điểm tại Phiếu B và Danh sách hộ gia đình được xác định là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo; đã được niêm yết công khai và giải quyết các ý kiến phản ánh của nhân dân trong thời gian công khai danh sách.

2. Các ý kiến phát biểu:

Sau khi được nghe thông báo lại các nội dung trên một số đại biểu đã có ý kiến phát biểu:

.....
.....
.....

Mẫu: GCN(Mặt trước)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Số/GCN-HN.HCN

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn,

CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....

CHỨNG NHẬN:

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

CMTND (CCCD) số: Cấp ngày

Nơi cấp

Hộ khẩu thường trú ại:.....

Danh sách thành viên trong hộ gia đình:

Stt	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp hộ gia đình có thay đổi thành viên trong hộ).
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						

Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020:

Năm 2018						Ngày...tháng...năm		
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thu nhập	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình						
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thiếu hụt tiêu chí tiếp cận các DVXHCB	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>		
<input type="checkbox"/>	Cận nghèo	6 <input type="checkbox"/>	7 <input type="checkbox"/>	8 <input type="checkbox"/>	9 <input type="checkbox"/>	10 <input type="checkbox"/>		

Năm 2019						Ngày...tháng...năm		
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thu nhập	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình						
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thiếu hụt tiêu chí tiếp cận các DVXHCB	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>		
<input type="checkbox"/>	Cận nghèo	6 <input type="checkbox"/>	7 <input type="checkbox"/>	8 <input type="checkbox"/>	9 <input type="checkbox"/>	10 <input type="checkbox"/>		

Năm 2020						Ngày...tháng...năm		
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thu nhập	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình						
<input type="checkbox"/>	Nghèo về thiếu hụt tiêu chí tiếp cận các DVXHCB	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>		
<input type="checkbox"/>	Cận nghèo	6 <input type="checkbox"/>	7 <input type="checkbox"/>	8 <input type="checkbox"/>	9 <input type="checkbox"/>	10 <input type="checkbox"/>		

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

1. Viết tắt: (1) Tiếp cận dịch vụ y tế; (2) Bảo hiểm Y tế; (3) Trình độ giáo dục người lớn; (4) Tình trạng đi học của trẻ em; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở; (7) Nguồn nước sinh hoạt; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp một lần duy nhất chỉ giai đoạn 2018-2020 cho hộ gia đình làm căn cứ xác định những người có tên trên giấy được thụ hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên, cần sử đổi, bổ sung để thụ hưởng chính sách giảm nghèo, địa phương cần xem xét cấp đổi giấy chứng nhận mới cho hộ gia đình và thu hồi giấy chứng nhận cũ để lưu hồ sơ quản lý.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì được xem xét cấp đổi lại dựa trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý./.

XÃ

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO - XÁC ĐỊNH QUA RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ NĂM

Mẫu DS - HCN - T

THÔN

Số TT		Họ và tên (Ghi tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ. Ghi hộ nào phải hết số người hộ đó, rồi mới ghi tiếp đến hộ tiếp theo. Ghi đúng tên theo CMTND/Thẻ căn cước)	Ngày, tháng, năm sinh (Ghi đúng theo CMTND.)		Chủ hộ/ Quan hệ với chủ hộ (Ghi rõ chủ hộ/vợ/chồng/cha/mẹ/con trai/con gái/con rầu/cháu/chất,...)	Thôn, xóm, tổ dân phố (Cột này không phải ghi)	Kết quả điều tra (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)											Đặc điểm phân loại (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)				Nhu cầu một số chính sách ASXH cơ bản						
Số TT hộ	Số TT người trong hộ		Nam	Nữ			Tổng điểm đặc trưng (Ghi rõ tổng số điểm đặc trưng là bao nhiêu điểm)	Tổng số yếu tố thiếu hụt (Ghi rõ tổng số yếu tố thiếu hụt là mấy yếu tố)	Trong đó											Theo thời gian			Theo đặc điểm thành viên		Hỗ trợ Vay vốn tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ BHYT	Hỗ trợ Giáo dục đào tạo	Hỗ trợ nhà ở
									Tiếp cận dịch vụ Y tế	Bảo hiểm Y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguyên nước sinh hoạt	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ cận nghèo mới	Hộ cận nghèo chuyển tiếp	Hộ tái cận nghèo	Hộ có đối tượng BrixH	Hộ có đối tượng NCC					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
							Tổng số:																					

TRƯỞNG BAN CÔNG TÁC MẶT TRẬN

TRƯỞNG THÔN/XÓM/TỔ

Ngày tháng năm

ĐIỀU TRA VIÊN

Số TT		Họ và tên (Ghi tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ. Ghi hộ nào phải hết số người hộ đó, rồi mới ghi tiếp đến hộ tiếp theo. Ghi đúng tên theo CMTND/Thẻ căn cước)	Ngày tháng, năm sinh (Ghi đúng theo CMTND.)		Chủ hộ/ Quan hệ với chủ hộ (Ghi rõ chủ hộ/vợ/chồng/cha/mẹ/con trai/con gái/con rầu/cháu/cắt,...)	Thôn, xóm, tổ dân phố	Kết quả điều tra (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)												Đặc điểm phân loại (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)				Nhu cầu một số chính sách ASXH cơ bản								
			Nam	Nữ			Tổng điểm đặc trưng (Ghi rõ số điểm đặc trưng là bao nhiêu điểm)	Tổng số yếu tố (Ghi rõ tổng số yếu tố hụt là mấy yếu tố)	Trong đó												Theo tiêu chí		Theo thời gian		Theo chính sách xã hội		Theo đặc điểm thành viên				
									Tập cận dịch vụ Y tế	Bảo hiểm Y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hóa xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ nghèo về thu nhập (có tổng điểm đặc trưng dưới mức chuẩn nghèo NT<120,)	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các DVXH CB (có tổng điểm đặc trưng trên mức chuẩn nghèo)	Hộ nghèo mới	Hộ nghèo chuyên tiếp	Hộ tái nghèo	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH	Hộ nghèo không thuộc CS BTXH	Hộ có đối tượng BTXH	Hộ có đối tượng NCC	Hỗ trợ Vay vốn tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ BHYT	Hỗ trợ Giáo dục đào tạo	Hỗ trợ nhà ở
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
Tổng số:																															

Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN HUYỆN/TP PHÊ DUYỆT

Ngày Tháng năm

TRƯỞNG PHÒNG LĐ-TB & XH

Ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

UBND XÃ

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO - XÁC ĐỊNH QUA RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ 2018

Mẫu DS - HCN - X

Số TT		Họ và tên (Ghi tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ. Ghi hộ nào phải hết số người hộ đó, rồi mới ghi tiếp đến hộ tiếp theo. Ghi đúng tên theo CMTND/Thẻ căn cước)	Ngày, tháng, năm sinh (Ghi đúng theo CMTND.)		Chủ hộ/ Quan hệ với chủ hộ (Ghi rõ chủ hộ/vợ/chồng/cha/mẹ/con trai/con gái/con rầu/cháu/chất,...)	Thôn, xóm, tổ dân phố	Kết quả điều tra (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)												Đặc điểm phân loại (Đánh dấu "x" vào cột tương ứng và dòng chủ hộ)				Nhu cầu một số chính sách ASXH cơ bản										
Số TT hộ	Số TT Người trong hộ		Nam	Nữ			Tổng điểm đặc trưng (Ghi rõ tổng số điểm đặc trưng là bao nhiêu điểm)	Tổng số yếu tố thiếu hụt (Ghi rõ tổng số yếu tố thiếu hụt là mấy yếu tố)	Trong đó												Theo thời gian			Theo đặc điểm thành viên		Hỗ trợ Vay vốn tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ BHYT	Hỗ trợ Giáo dục đào tạo	Hỗ trợ nhà ở				
									Tiếp cận dịch vụ Y tế	Bảo hiểm Y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hố/xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ cận nghèo mới	Hộ cận nghèo chuyển tiếp	Hộ tái cận nghèo	Hộ có đối tượng BTXH	Hộ có đối tượng NCC										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28						
							Tổng số:																										
							Ngày tháng năm							Ngày tháng năm							Ngày tháng năm												
							CHỦ TỊCH UBND HUYỆN/TP. PHÊ DUYỆT							TRƯỞNG PHÒNG LĐ-TB & XH							TM. ỦY BAN NHÂN DÂN												

UBND XÃ

MẪU TH-HN-X

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HỘ NGHÈO - XÁC ĐỊNH QUA RÀ SOÁT, ĐIỀU TRA ĐỊNH KỲ NĂM

Số TT	THÔN/XÓM/TỔ	Tổng số hộ dân (Hộ)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tổng số nhân khẩu thuộc hộ nghèo (Người)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Phân theo tiêu chí											Phân theo thời gian			Phân theo chính sách xã hội				Phân theo đặc điểm nhân khẩu		Nhu cầu một số chính sách ASXH cơ bản							
							Số hộ nghèo về thu nhập (Hộ)	Số hộ nghèo thiếu tiếp cận các DVX HCB (Hộ)	Tổng số hộ thiếu hụt các DVXHCB (Hộ)											Hộ nghèo mới (Hộ)	Hộ nghèo chuyển tiếp (Hộ)	Hộ tái nghèo (Hộ)	Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH		Hộ nghèo không thuộc BTXH		Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
									Tiếp cận dịch vụ Y tế	Bảo hiểm Y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Điện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Số lượng (Hộ)				Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Hộ)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32			
Cộng																																		
Ngày tháng năm							Ngày tháng năm							Ngày tháng năm																				
CHỦ TỊCH UBND HUYỆN/TP PHÊ DUYỆT							PHÒNG LAO ĐỘNG-TB & XH							TM. ỦY BAN NHÂN DÂN																				

MẪU 4a
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4a

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO HÀNG NĂM

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10 = 2-4+6+8	11=10/1
1	Xã ...											
2	Xã ...											
3											
	Tổng cộng											

Người lập biểu

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số hộ thoát nghèo (4): bao gồm số hộ thoát danh sách nghèo trở thành hộ cận nghèo, hộ có mức thu nhập từ mức sống trung bình trở lên hoặc trường hợp khác như hộ nghèo đơn thân chết đi, hộ chuyển đi nơi khác;
- Số hộ tái nghèo (6): bao gồm số hộ trước đây là hộ nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo;
- Số hộ nghèo phát sinh (8): bao gồm số hộ qua rà soát vào danh sách hộ nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo (không bao gồm các hộ thuộc diện tái nghèo)

MẪU 4b
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4b
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM SỐ HỘ CẬN NGHÈO HÀNG NĂM

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10 = 2-4+6+8	11=10/1
1	Xã ...											
2	Xã ...											
3											
3											
	Tổng cộng											

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số hộ thoát cận nghèo (4): bao gồm số hộ thoát danh sách cận nghèo trở thành hộ nghèo, hộ có mức thu nhập từ mức sống trung bình trở lên hoặc trường hợp khác như hộ cận nghèo đơn thân chết đi, hộ chuyển đi nơi khác;
- Số hộ tái cận nghèo (6): bao gồm số hộ trước đây là hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (có mức thu nhập bình quân tương ứng với chuẩn mức sống trung bình trở lên);
- Số hộ cận nghèo phát sinh (8): bao gồm số hộ qua rà soát vào danh sách hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ cận nghèo (không bao gồm các hộ thuộc diện tái cận nghèo).

MẪU 4c
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018
của bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4c

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xã ...																					
2	Xã ...																					
3	...																					
	Cộng																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

MẪU 4d
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của
bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4d

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU THEO TỪNG CHỈ SỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			1	Xã ...																		
2	Xã...																					
3	...																					
	Cộng																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

MẪU 4đ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của
bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4đ

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xã...																					
2	Xã ...																					
3	...																					
	Cộng																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

MẪU 4e
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của
bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 4e

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3
1	Xã ...												
2	Xã ...												
3												

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT BỔ SUNG HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên: Giới tính: Nam, Nữ

Số định danh cá nhân: (nếu có)

Sinh ngàythángnăm, Dân tộc:

.....
Số CMTND/Thẻ CCCD:Ngày cấp:/...../20...

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
Chỗ ở hiện tại:

.....

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ (Vợ, chồng, bố, mẹ, con...)	Nghề nghiệp
		Nam	Nữ		
01					
02					
03					
....					

Lý do đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo:.....

.....
.....

....., ngày....tháng.... năm 20....

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú: Trường hợp xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên chỉ xem xét, thẩm định bổ sung đối với những hộ gia đình có đời sống khó khăn do các nguyên nhân sau:

+ Chịu hậu quả của các rủi ro, biến cố đột xuất trong năm, bao gồm: thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; gặp rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); gặp rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm).

Mẫu: ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên: Giới tính: Nam, Nữ

Số định danh cá nhân: (nếu có)

Sinh ngàythángnăm, Dân tộc:

Số CMTND/Thẻ CCCD:Ngày cấp:/...../20...

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Là hộ nghèo hộ cận nghèo từ năm.....đến năm.....

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ (Vợ, chồng, bố, mẹ, con...)	Nghề nghiệp
		Nam	Nữ		
01					
02					
03					
....					

Lý do đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, thoát cận nghèo:.....

....., ngày....tháng.... năm 20....

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên: Nam: , Nữ:

Sinh ngày tháng năm Dân tộc:

Số CMND: Nơi cấp: Ngày cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Nghề nghiệp (*nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp*):

Chỗ ở hiện tại (*Thôn, ấp, xã; phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã; tỉnh, thành phố*):

.....

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (*ngàn đồng/tháng*): Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (<i>Vợ, chồng, con...</i>)
01		
02		
03		
...		

Gia đình tôi có nhu cầu tham gia bảo hiểm y tế, đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) xét duyệt, công nhận gia đình tôi là hộ gia đình có mức sống trung bình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Luật Bảo hiểm y tế./.

Xác nhận của UBND cấp xã

Xác nhận Ông (bà) có hộ
khẩu thường trú/tạm trú tại xã
(phường, thị trấn): thuộc diện hộ
gia đình có mức sống trung bình được ngân
sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo
Luật Bảo hiểm y tế.

**TM. UBND xã (phường, thị
trấn).....**
(*Ký tên và đóng dấu*)

....., ngày tháng.... năm 20....

Người đề nghị
(*Ký, ghi rõ họ và tên*)